TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 02/6/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Hoàng Thị Anh	Nữ	04/02/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	1263/QĐ300/2024	TH007984	
2	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	21/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	1264/QĐ300/2024	TH007985	
3	Nguyễn Thị Bé	Nữ	25/5/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1265/QĐ300/2024	TH007986	
4	Nguyễn Thị Linh Chi	Nữ	12/6/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1266/QĐ300/2024	TH007987	
5	Trần Thị Thùy Chi	Nữ	31/10/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	1267/QĐ300/2024	TH007988	
6	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	08/02/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.0	1268/QĐ300/2024	TH007989	
7	Nguyễn Thị Hồng Hải	Nữ	27/3/1994	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1269/QĐ300/2024	TH007990	
8	Nguyễn Thị Minh Hằng	Nữ	10/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1270/QĐ300/2024	TH007991	
9	Lê Thị Hiền	Nữ	26/7/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1271/QĐ300/2024	TH007992	
10	Lê Thị Hiền	Nữ	01/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1272/QĐ300/2024	TH007993	
11	Trần Thị Hoa	Nữ	06/10/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	1273/QĐ300/2024	TH007994	
12	Trần Thị Thu Hoài	Nữ	05/12/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1274/QĐ300/2024	TH007995	
13	Lương LêThu Hoài	Nữ	06/09/2002	Thanh Hóa	Kinh	6.3	7.5	1275/QĐ300/2024	TH007996	
14	Đậu Minh Hải Hoàng	Nam	08/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	1276/QĐ300/2024	TH007997	
15	Nguyễn Thị Bảo Khánh	Nữ	26/11/2001	Nghệ An	Kinh	7.7	6.5	1277/QĐ300/2024	TH007998	
16	Lô Thị Liên	Nữ	20/10/1992	Nghệ An	Thái	5.3	5.5	1278/QĐ300/2024	TH007999	
17	Lê Thị Bích Loan	Nữ	24/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1279/QĐ300/2024	TH008000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
18	Lê Thị Cẩm Ly	Nữ	13/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1280/QĐ300/2024	TH008001	
19	Lang Khánh Ly	Nữ	13/12/2002	Nghệ An	Thái	6.7	7.5	1281/QĐ300/2024	TH008002	
20	Nguyễn Thị Thảo Lý	Nữ	10/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1282/QĐ300/2024	TH008003	
21	Nguyễn Thị Trà My	Nữ	04/05/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	1283/QĐ300/2024	TH008004	
22	Nguyễn Thị Thanh Nga	Nữ	02/01/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	1284/QĐ300/2024	TH008005	
23	Lê Hồng Ngọc	Nữ	06/10/2001	Quảng Bình	Kinh	7.0	9.0	1285/QĐ300/2024	TH008006	
24	Lang Vi Quỳnh Như	Nữ	16/9/2002	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	1286/QĐ300/2024	TH008007	
25	Lê Thị Cẩm Nhung	Nữ	22/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1287/QĐ300/2024	TH008008	
26	Phạm Thị Thùy Ninh	Nữ	06/3/1987	Hải Phòng	Kinh	6.3	6.0	1288/QĐ300/2024	TH008009	
27	Nguyễn Thị Hà Phương	Nữ	01/5/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1289/QĐ300/2024	TH008010	
28	Trần Thị Phương	Nữ	14/7/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1290/QĐ300/2024	TH008011	
29	Cù Thị Sâm	Nữ	01/01/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	1291/QĐ300/2024	TH008012	
30	Lưu Thị Thắm	Nữ	07/02/2001	Hưng Yên	Kinh	6.7	9.0	1292/QĐ300/2024	TH008013	
31	Phan Thị Phương Thảo	Nữ	13/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	8.5	1293/QĐ300/2024	TH008014	
32	Nguyễn Thị Thương	Nữ	27/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1294/QĐ300/2024	TH008015	
33	Nguyễn Thị Tình	Nữ	01/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1295/QĐ300/2024	TH008016	
34	Nguyễn Thị Trinh	Nữ	25/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	1296/QĐ300/2024	TH008017	
35	Nguyễn Thị Hà Uyên	Nữ	10/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1297/QĐ300/2024	TH008018	
36	Nguyễn Khánh Vy	Nữ	29/08/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1298/QĐ300/2024	TH008019	
37	Nguyễn Thị Ngọc Yến	Nữ	25/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	1299/QĐ300/2024	TH008020	
38	Hồ Thị Tú Anh	Nữ	10/10/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1300/QĐ300/2024	TH008021	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
39	Trần Đăng Anh	Nam	08/6/1996	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1301/QĐ300/2024	TH008022	
40	Nguyễn Đài Bắc	Nam	14/04/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1302/QĐ300/2024	TH008023	
41	Nguyễn Nữ Thùy Dung	Nữ	10/10/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	1303/QĐ300/2024	TH008024	
42	Lê Thị Thùy Dung	Nữ	07/3/1995	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	1304/QĐ300/2024	TH008025	
43	Trần Đức Dũng	Nam	05/11/1979	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1305/QĐ300/2024	TH008026	
44	Đậu Thị Thúy Hằng	Nữ	26/10/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	1306/QĐ300/2024	TH008027	
45	Lương Thị Hiền	Nữ	10/12/1998	Nghệ An	Thái	5.3	7.0	1307/QĐ300/2024	TH008028	
46	Phùng Thị Minh Hiếu	Nữ	13/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1308/QĐ300/2024	TH008029	
47	Trần Thị Hoài	Nữ	26/4/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1309/QĐ300/2024	TH008030	
48	Đặng Bá Học	Nam	07/12/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1310/QĐ300/2024	TH008031	
49	Nguyễn Thị Linh	Nữ	16/10/1996	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.5	1311/QĐ300/2024	TH008032	
50	Nguyễn Thị Linh	Nữ	03/02/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1312/QĐ300/2024	TH008033	
51	Mong Thị Lương	Nữ	13/06/2000	Nghệ An	Khơ Mú	6.0	6.0	1313/QĐ300/2024	TH008034	
52	Phạm Thị Mai	Nữ	28/8/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1314/QĐ300/2024	TH008035	
53	Dương Thị Mỹ	Nữ	13/08/1997	Nghệ An	Kinh	5.0	5.0	1315/QĐ300/2024	TH008036	
54	Nguyễn Thị Na	Nữ	05/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1316/QĐ300/2024	TH008037	
55	Phan Thanh Nam	Nam	01/01/1988	Quảng Bình	Kinh	6.0	8.0	1317/QĐ300/2024	TH008038	
56	Trần Thuý Nga	Nữ	08/3/1993	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1318/QĐ300/2024	TH008039	
57	Phạm Thị Kim Ngân	Nữ	07/12/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1319/QĐ300/2024	TH008040	
58	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ	10/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1320/QĐ300/2024	TH008041	
59	Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Nữ	05/09/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1321/QĐ300/2024	TH008042	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
60	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	02/9/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1322/QĐ300/2024	TH008043	
61	Lê Thị Oanh	Nữ	12/12/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1323/QĐ300/2024	TH008044	
62	Nguyễn Văn Quang	Nam	28/12/1977	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1324/QĐ300/2024	TH008045	
63	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	Nữ	21/09/2002	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1325/QĐ300/2024	TH008046	
64	Phan Thị Như Quỳnh	Nữ	25/01/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1326/QĐ300/2024	TH008047	
65	Lê Thị Thanh	Nữ	12/8/1983	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1327/QĐ300/2024	TH008048	
66	Hoàng Thị Thoa	Nữ	11/09/1992	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	1328/QĐ300/2024	TH008049	
67	Trần Thị Thơm	Nữ	09/10/1994	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1329/QĐ300/2024	TH008050	
68	Cao Thị Thu	Nữ	23/03/1996	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1330/QĐ300/2024	TH008051	
69	Nguyễn Thị Anh Thư	Nữ	11/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1331/QĐ300/2024	TH008052	
70	Nguyễn Thị Thương	Nữ	15/4/2002	Nghệ An	Thổ	6.0	8.0	1332/QĐ300/2024	TH008053	
71	Nguyễn Thị Hoài Thương	Nữ	03/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1333/QĐ300/2024	TH008054	
72	Lô Thị Thu Thủy	Nữ	13/12/2001	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	1334/QĐ300/2024	TH008055	
73	Hồ Thị Kiều Trang	Nữ	10/06/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1335/QĐ300/2024	TH008056	
74	Vũ Thị Thùy Trang	Nữ	23/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1336/QĐ300/2024	TH008057	
75	Trương Thị Vân	Nữ	07/11/1997	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	1337/QĐ300/2024	TH008058	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			